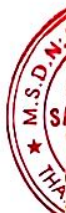


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		149.632.031.840	68.187.972.186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.293.619.986	8.474.234.396
1. Tiền	111		6.293.619.986	5.474.234.396
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			0
III. Các khoản phải thu	130		83.844.450.793	33.237.260.979
1. Phải thu của khách hàng	131	6	84.792.886.291	25.590.011.851
2. Trả trước cho người bán	132	7	12.432.237	6.439.334.771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Các khoản phải thu khác	136	8a	567.724.843	2.736.506.935
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	-1.528.592.578	-1.528.592.578
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140	10	58.201.106.829	25.917.185.731
1. Hàng tồn kho	141		62.180.126.954	29.896.205.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-3.979.020.125	-3.979.020.125
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.292.854.232	559.291.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	503.550.355	559.291.080
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		789.303.877	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	200		29.542.225.253	29.698.386.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.895.913.266	14.819.913.266
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	8b	14.895.913.266	14.819.913.266
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	220		1.673.384.203	2.224.685.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.673.384.203	2.224.685.716
- Nguyên giá	222		7.643.999.801	7.604.874.347
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5.970.615.598	-5.380.188.631
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227			0
- Nguyên giá	228			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			0
III. Bất động sản đầu tư	230			0
1. Nguyên giá	231			0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn khác	240		28.363.636	28.363.636
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	28.363.636	28.363.636
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.329.000.000	3.329.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	3.329.000.000	3.329.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.615.564.148	9.296.424.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	9.615.564.148	9.296.424.036
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		179.174.257.093	97.886.358.840
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		97.914.731.533	19.351.850.722
I. Nợ ngắn hạn	310		97.914.731.533	19.351.850.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	74.562.873.859	6.922.782.911
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.308.175.608	374.297.741
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.553.445.848	3.660.673.187
4. Phải trả người lao động	314		4.250.136.261	300.136.903

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.585.716.967	1.866.524.633
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.636.739.042	1.611.251.476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	3.000.000.000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.017.643.948	4.616.183.871
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330			0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		81.259.525.560	78.534.508.118
I. Vốn chủ sở hữu	410		81.259.525.560	78.534.508.118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59.410.000	59.410.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của CSH	414			0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	29.579.598.118	28.202.342.815
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	7.570.517.442	6.222.755.303

330
 C
 CH
 G
 M
 VH P.

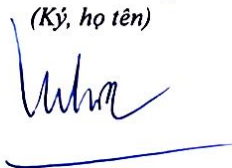
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			22.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.570.517.442	6.200.755.303
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		179.174.257.093	97.886.358.840

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



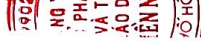
Nguyễn Mai Hoa

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hồ Thị Mai Anh



Công Ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	195.990.543.756	202.983.490.857	426.926.977.653	405.717.865.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	6.662.824.578	0	8.315.214.634
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		195.990.543.756	196.320.666.279	426.926.977.653	397.402.650.689
4. Giá vốn hàng bán	11	23	171.154.982.155	168.009.623.664	373.086.149.348	343.209.938.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.835.561.601	28.311.042.615	53.840.828.305	54.192.711.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	86.174.110	89.965.746	294.415.908	612.896.884
7. Chi phí tài chính	22	25	522.417.786	1.848.336.125	1.170.217.899	2.811.243.125
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		404.152.397	333.295.888	802.631.715	998.584.928
8. Chi phí bán hàng	24	26a	13.474.367.078	14.695.811.152	30.724.301.401	28.735.768.845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26b	4.160.817.044	5.906.281.849	11.634.310.855	12.796.265.356
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.764.133.803	5.950.579.235	10.606.414.058	10.462.331.283
11. Thu nhập khác	31	27	231.469.659	229.525.086	1.115.574.616	763.675.676
12. Chi phí khác	32	28	156.936.049	274.442.052	702.099.091	651.804.380
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		74.533.610	-44.916.966	413.475.525	111.871.296
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.838.667.413	5.905.662.269	11.019.889.583	10.574.202.579
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.396.852.645	1.570.418.312	2.303.147.623	2.488.826.486
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.441.814.768	4.335.243.957	8.716.741.960	8.085.376.093
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	1.235	986	1.719	1.541
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	30	1.235	986	1.719	1.541

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2024



Đỗ Thị Mai Anh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 3 năm 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		304.121.900.064	342.354.327.770
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-290.429.136.909	-329.683.095.798
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-10.416.934.997	-14.094.290.577
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-802.631.715	-998.584.928
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2.130.015.158	-2.276.448.722
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.491.556.835	2.601.456.360
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-13.501.558.509	-12.611.389.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-666.820.389	-14.708.025.854
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-39.125.454	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-3.000.000.000	-3.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		272.634.433	530.954.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		233.508.979	2.530.954.919
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			147.730.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cơ sở kinh doanh của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		118.354.437.460	52.795.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-115.354.437.460	-39.145.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4.747.303.000	-4.726.408.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.747.303.000	9.071.321.500
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (50 = 20+30+40)	50		-2.180.614.410	-3.105.749.435
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60		8.474.234.396	15.668.359.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (70 = 50+60+61)	70	5	6.293.619.986	12.562.609.572

Người lập biểu



Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế Toán trưởng



Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Mai Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0309902130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/4/2010. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 18/02/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sách và thiết bị giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh (có nội dung được phép lưu hành);
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất đồ dùng dạy học, trang thiết bị trường học (không sản xuất tại trụ sở);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Biên tập, biên soạn sách, dịch thuật (trừ xuất bản sách);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/9/2024, Công ty có các công ty liên kết và góp vốn đầu tư vào công ty khác như sau:

- Công ty cổ phần Sách Thiết bị trường học Bà Rịa Vũng Tàu
- Công ty cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Bình Dương

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

990
JNQ
JPI
VÀ
ÁO
IEN
70H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 8% hoặc 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và tương đương tiền

	30/9/2024	31/12/2023
Tiền mặt	1.134.239.106	268.979.613
Tiền gửi ngân hàng	5.159.380.880	5.205.254.783
Tiền tiết kiệm dưới 3 tháng	0	3.000.000.000
Cộng	6.293.619.986	8.474.234.396

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2024	31/12/2023
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	22.619.956.697	206.642.493
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học Lâm Đồng	10.845.060.363	2.589.558.763
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông	1.974.649.890	3.148.270.558
Công ty Cổ phần Phát Hành Sách thành phố Hồ Chí Minh - Fahasa	10.549.850.114	845.762.221
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.475.017.981	1.607.189.678
Các đối tượng khác	31.328.351.246	17.192.588.138
Cộng	84.792.886.291	25.590.011.851

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2024	31/12/2023
Công Ty Cp Phát Triển Xây Dựng Hưng Phước	0	462.250.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	0	5.483.960.413
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	0	243.626.521
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	0	124.280.000
Các đối tượng khác	12.432.237	125.217.837
Cộng	12.432.237	6.439.334.771

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng CBCNV	369.326.965		0	
Phải thu Bảo hiểm xã hội, KPCĐ	2.152.104		3.133.164	
Phải thu người lao động thuế TNCN	157.505.343		1.662.673.604	
Ký cược, ký quỹ	38.740.431		38.736.322	
Phải thu khác	0		1.031.963.845	
Cộng	567.724.843		2.736.506.935	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, kí quỹ	81.000.000		5.000.000	
Dự án Mai Thị Lựu (*)	14.814.913.266		14.814.913.266	
Cộng	14.895.913.266		14.819.913.266	

(*) Là khoản góp vốn với Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam), Công ty cổ phần Đầu tư & PTGD Phương Nam để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HĐ/2011 ngày 01/4/2011 và các phụ lục điều chỉnh, trong đó: vốn đầu tư của Công ty chiếm 30% dự án. Ngày 01/7/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Đến nay, dự án đã đi vào hoạt động kinh doanh, các bên thống nhất giao cho Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam quản lý và khai thác kinh doanh, tập hợp và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên theo tỷ lệ đã thỏa thuận.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2024	31/12/2023
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.482.015.600	1.482.015.600
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	46.576.978	46.576.978
Cộng	1.528.592.578	1.528.592.578

10. Hàng tồn kho

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	0		1.386.000	
Nguyên liệu, vật liệu	801.426.957		1.024.456.614	
Chi phí sx, kd dở dang	256.007.028		51.928.667	
Thành phẩm	3.195.823.919		3.671.402.637	
Hàng hóa	57.926.869.050	3.979.020.125	25.147.031.938	3.979.020.125
Cộng	62.180.126.954	3.979.020.125	29.896.205.856	3.979.020.125

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/9/2024	31/12/2023
Chi phí bản thảo	112.731.490	53.522.452
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	106.770.451	138.835.035
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	284.048.414	366.933.593
Cộng	503.550.355	559.291.080

b. Dài hạn

	30/9/2024	31/12/2023
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.184.877.219	663.129.107
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (*)	8.430.686.929	8.633.294.929
Cộng	9.615.564.148	9.296.424.036

(*) Là khoản thuê cơ sở hạ tầng trên đất tại Lô A5-3, Khu A, Đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTD/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

238/PLHĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD). Liên quan đến việc thực hiện các thủ tục thoái vốn hoặc triển khai thực hiện xây dựng kho chứa hàng hóa tại lô đất A5-3, Khu A5 đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn phương án thích hợp với tỷ lệ biểu quyết tán thành là 99,93%.

Ngày 25/4/2024, Nghị quyết hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT quyết định tiếp tục đầu tư xây dựng kho chứa hàng tại lô đất A5-3, Khu A5 đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	609.700.818	6.423.850.771	571.322.758	7.604.874.347
Mua sắm trong kỳ	0	0	39.125.454	39.125.454
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số cuối kỳ	609.700.818	6.423.850.771	610.448.212	7.643.999.801
Khấu hao				
Số đầu kỳ	609.700.818	4.252.114.304	518.373.509	5.380.188.631
Khấu hao trong kỳ	0	566.981.070	23.445.897	590.426.967
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối kỳ	609.700.818	4.819.095.374	541.819.406	5.970.615.598
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	0	2.171.736.467	52.949.249	2.224.685.716
Số cuối kỳ	0	1.604.755.397	68.628.806	1.673.384.203

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2024 là 2.995.806.486 đồng.

• Không có TSCĐ hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 30/9/2024.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2024	31/12/2023
Dự án kho chứa hàng, vật tư	28.363.636	28.363.636
Cộng	28.363.636	28.363.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào Công ty liên kết

Diễn giải	Tình hình hoạt động	30/9/2024					31/12/2023		
		TL vốn	TL quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lí	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lí
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				3.329.000.000			3.329.000.000		
- Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương	Đang hoạt động	21%	21%	2.100.000.000			2.100.000.000		
- Công ty cổ phần Sách - Thiết bị Trường học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đang hoạt động	35%	35%	1.229.000.000			1.229.000.000		

Báo cáo tài chính quý 3/2024 của Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương và Công ty cổ phần Sách - Thiết bị Trường học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không có lỗ lũy kế, vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/9/2024 được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
 và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2024	31/12/2023
DNTN SX Thiết bị giáo dục- Thể thao Tài Lực	2.761.386.761	1.040.035.984
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	3.749.678.072	1.206.008.687
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	56.869.125.787	0
Các đối tượng khác	11.182.683.239	4.676.738.240
Cộng	74.562.873.859	6.922.782.911

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2024	31/12/2023
Trường Tiểu học, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	400.000.000	0
Trường Tiểu học, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	180.000.000	0
Trường Ngô Thời Nhiệm Cơ Sở Quận Bình Tân	180.000.000	0
Công ty TNHH Sách Thiết Bị Giáo Dục Đức Trí	0	59.236.500
Các đối tượng khác	548.175.608	315.061.241
Cộng	1.308.175.608	374.297.741

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	SDDK		Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	SDCK	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	0	663.715.862	2.449.687.060	1.942.564.401	0	156.593.203
Thuế TNDN	0	1.223.720.180	2.130.015.158	2.303.147.623	0	1.396.852.645
Thuế TNCN	0	1.773.237.145	2.244.119.379	-317.827.643	788.709.877	0
Thuế môn bài	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	594.000	0	594.000	0
Cộng	0	3.660.673.187	6.827.415.597	3.930.884.381	789.303.877	1.553.445.848

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2024	31/12/2023
Chi phí bản thảo, nhuận bút tác giả	149.325.260	1.862.093.700
Chiết khấu thanh toán nhanh	367.586.184	0
Chi phí thuê văn phòng và thuê kho quý 3/23	751.174.440	0
Chi phí phải trả khác	317.631.083	4.430.933
Cộng	1.585.716.967	1.866.524.633

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2024	31/12/2023
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	30.129.640	0
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Phí tập huấn, phát triển thị trường, sản phẩm	5.831.051.918	1.259.146.861
Tài sản thừa chờ giải quyết	514.510.305	0
Phải trả khác	726.536.874	332.104.615
Cộng	7.636.739.042	1.611.251.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/9/2024	31/12/2023
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	3.000.000.000	0
Cộng	3.000.000.000	0

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/1/2023	44.050.000.000	-200.000.000	28.202.342.815	4.845.500.000
Tăng trong năm	0	200.000.000	0	11.780.765.327
Giảm trong năm	0	0	0	10.403.510.024
Số dư tại 31/12/2023	44.050.000.000	0	28.202.342.815	6.222.755.303
Số dư tại 01/1/2024	44.050.000.000	0	28.202.342.815	6.222.755.303
Tăng trong kỳ	0	0	1.377.255.303	8.716.741.960
Giảm trong kỳ	0	0	0	7.368.979.821
Số dư tại 30/9/2024	44.050.000.000	0	29.579.598.118	7.570.517.442

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2024	31/12/2023
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	23.400.000.000	23.400.000.000
Vốn góp cổ đông khác	20.650.000.000	20.650.000.000
Cộng	44.050.000.000	44.050.000.000

c. Cổ phiếu

	30/9/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu thường	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/9/2024	31/12/2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.222.755.303	4.845.500.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN kì này	8.716.741.960	11.780.765.327
Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)	7.368.979.821	10.403.510.024
Phân phối lợi nhuận sau thuế kì trước	4.845.500.000	4.823.500.000
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BĐH, quỹ Ban ĐH		
- Trả cổ tức cho cổ đông	4.845.500.000	4.823.500.000
Tạm phân phối lợi nhuận kì này	2.523.479.821	5.580.010.024
- Quỹ đầu tư phát triển	1.377.255.303	0
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BĐH, Quỹ thù lao HĐQT, BKS	1.146.224.518	5.580.010.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.570.517.442	6.222.755.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Doanh thu Sách giáo khoa	175.754.569.788	189.420.312.490
Doanh thu Sách tham khảo	7.764.096.828	6.413.395.554
Doanh thu khác	12.471.877.140	7.149.782.813
Cộng	195.990.543.756	202.983.490.857

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Giá vốn Sách giáo khoa	154.819.083.739	157.070.487.721
Giá vốn Sách tham khảo	5.534.928.051	4.371.886.274
Giá vốn hoạt động khác	10.800.970.365	6.567.249.669
Cộng	171.154.982.155	168.009.623.664

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.174.110	89.965.746
Cộng	86.174.110	89.965.746

25. Chi phí tài chính

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Chi phí lãi vay	404.152.397	333.295.888
Chiết khấu thanh toán nhanh	118.265.389	1.515.040.237
Cộng	522.417.786	1.848.336.125

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Chi phí nhân viên	4.574.132.366	5.625.362.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.454.752	51.454.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.463.018.514	7.322.954.247
Chi phí bằng tiền khác	2.385.761.446	1.696.039.571
Cộng	13.474.367.078	14.695.811.152

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Chi phí nhân viên	2.388.680.148	2.932.910.236
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	136.118.000	106.285.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.800.815	143.565.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	955.271.314	1.713.992.048
Chi phí bằng tiền khác	533.946.767	1.009.528.657
Cộng	4.160.817.044	5.906.281.849

90:
 NG
 PH
 VÀ T
 ÁO C
 EN I
 70 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Thu nhập từ bóc xếp hàng hoá, gia công cắt rọc	231.467.266	229.108.086
Thu nhập khác	2.393	417.000
Cộng	231.469.659	229.525.086

28. Chi phí khác

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Tiền phạt chậm nộp, kê khai sai thuế và BHXH	-	1.153.004
Khấu hao sửa chữa máy cắt rọc, bóc xếp giấy	156.901.969	85.927.650
Bóc xếp sách	-	10.996.650
Chi phí khác	34.080	176.364.748
Cộng	156.936.049	274.442.052

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.838.667.413	5.905.662.269
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	145.595.812	1.946.429.291
Tổng thu nhập chịu thuế	6.984.263.225	7.852.091.560
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	1.396.852.645	1.570.418.312
Trong đó		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này vào CP thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.396.852.645	1.570.418.312

30. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.441.814.768	4.335.243.957
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	0	0
Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.441.814.768	4.335.243.957
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.405.000	4.396.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.235	986

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.847.662	318.330.169
Chi phí nhân công	9.893.214.832	11.370.466.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.255.567	195.020.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.196.552.058	6.942.709.550
Chi phí bằng tiền khác	2.919.708.213	2.705.568.228
Cộng	18.592.578.332	21.532.094.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Cần Thơ	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT và PT Trường Phổ thông Công nghệ giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị trường học TP Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại Tp.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	Chung công ty đầu tư
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Mua hàng		
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	110.964.482.560	137.047.437.090
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	826.017.840	222.706.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	500.866.010	828.333.970
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	74.907.360	145.539.320
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	405.702.290	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	1.979.785.645	4.121.795.450
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	0	6.042.260
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	8.925.000	0
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	596.152.500	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	2.366.129.740	80.394.720
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	15.295.000	1.008.000
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long	2.391.536.145	363.070.010
Công ty CP Học liệu EMCO	0	221.329.466
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	0	44.980.000
Công ty Cổ phần in Sách Giáo khoa tại Thành phố HCM	0	37.576.186
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	4.343.542.157	4.185.333.760



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Bình Thuận	4.580.550	0
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Bến Tre	720.000	10.395.000
Bán hàng		
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	4.423.856.480	9.694.935.190
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	37.609.600	0
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	47.460.500	0
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội	27.678.350	828.414.130
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	589.501.850	56.546.860
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	2.364.000	12.916.667
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	188.141.700	385.701.280
Công ty CP Học liệu	2.740.000	725.200
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	10.126.600	0
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc	200.738.949	574.918.980
Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Trung	17.289.000	536.280.534
Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	259.806.730	231.786.800
Công ty Cổ phần in Sách Giáo khoa tại Thành phố HCM	0	24.689.192
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	19.580.474.890	22.696.360.602
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	513.120.801	192.803.150
Công ty CP Sách và TBTH TP.Hồ Chí Minh	66.454.000	1.179.080.890
Công ty CP Sách - TBTH Cần Thơ	0	70.453.440
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	72.803.748	325.957.750
Công ty CP Sách TB-TH Bà Rịa - Vũng Tàu	18.019.070.613	18.763.322.223
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	86.589.979	50.987.099
Thu hồi tiền cho vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	0	3.000.000.000

33. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Lô A5-3, Khu A5, Đường N2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD), thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 5.000 m².
- Thời gian thuê: Từ thời điểm ký hợp đồng ngày 16/10/2019 đến ngày 16/12/2054.
- Mục đích thuê: Xây dựng nhà kho.
- Tiền thuê lại đất:
 - ✓ Thời điểm tính tiền thuê lại đất từ thời điểm nhận chuyển giao đất.
 - ✓ Đơn giá thuê: Theo đơn giá được thông báo từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tiền duy tu hàng năm:
 - ✓ Thời điểm tính tiền duy tu: Công ty được miễn tiền duy tu 12 tháng kể từ thời điểm nhận bàn giao lô đất và đường giao thông N2 đã hoàn thiện.
 - ✓ Phương thức trả tiền: hàng năm.
 - ✓ Đơn giá duy tu: 12.500 đồng/m²/năm (chưa bao gồm VAT). Đơn giá này sẽ được xem xét lại 3 năm 1 lần với không chế mức tăng không quá 15% mức cũ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Thị Mai Anh

Nguyễn Mai Hoa

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2024

